CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Công nghệ phần cứng và thiết bị

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**6,560 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.5%	**5.0%**	**-4.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.28 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.06 (Ba1)** Cảnh báo

2023

DT thuần **2,200** *tỷ VNĐ*

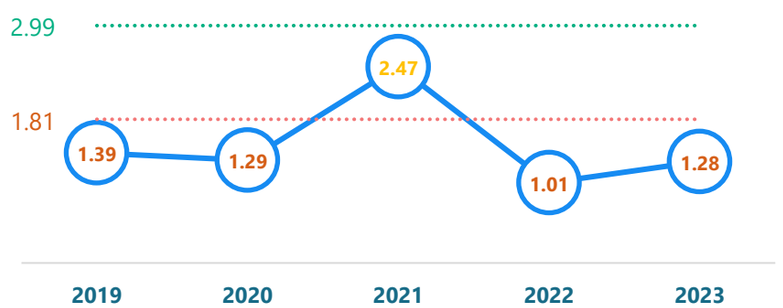
YoY ▲ 91.0 ▲ 4.3%

2023

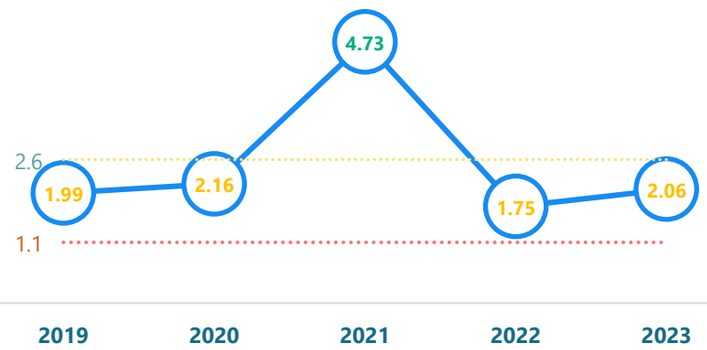
LN sau thuế **33.2** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 26.1 ▲ 365%

Z - Score



Z'' - Score



2023

ROE **0.4%**

+/- YoY ▲ 0.3%

2023

ROA **0.3%**

+/- YoY ▲ 0.2%

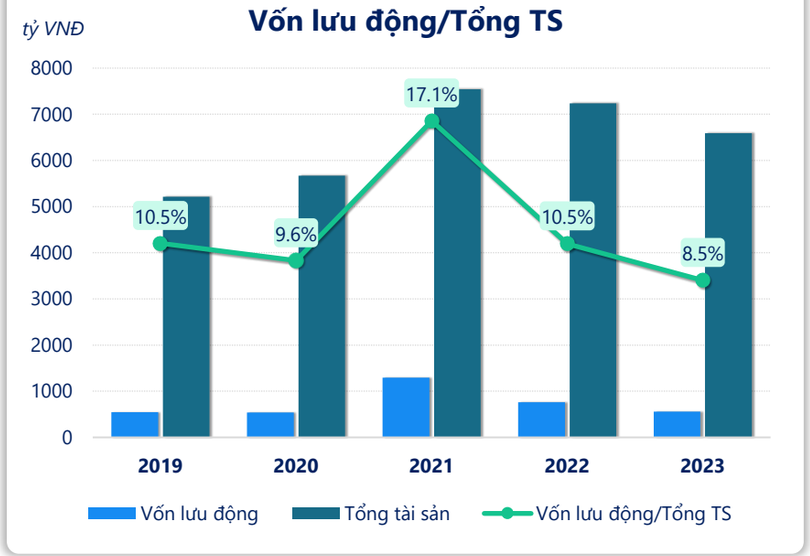
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SAM** năm **2023** đạt **1.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

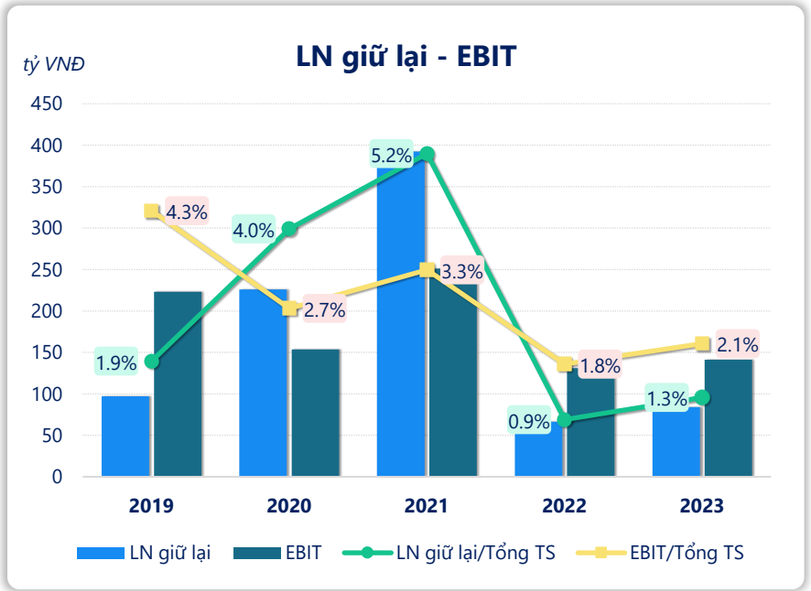
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SAM** năm **2023** đạt **2.06**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **SAM** ghi nhận doanh thu thuần **2,200** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.32%** và **tăng 365%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

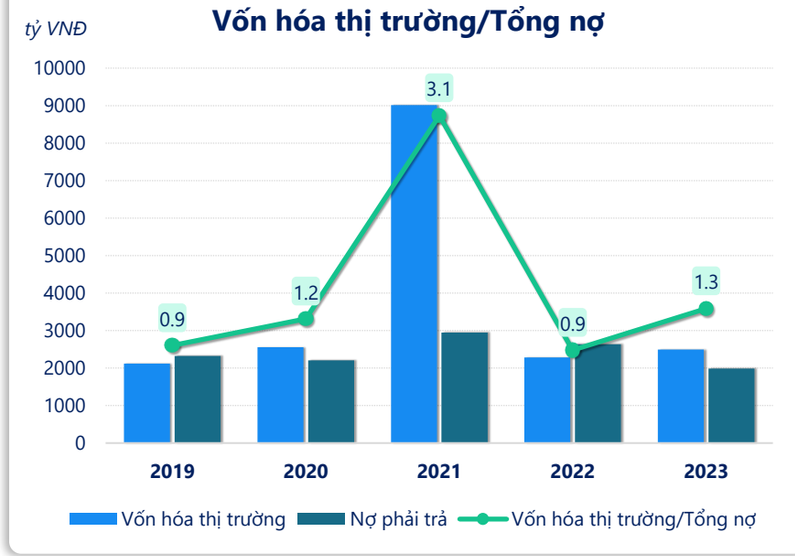


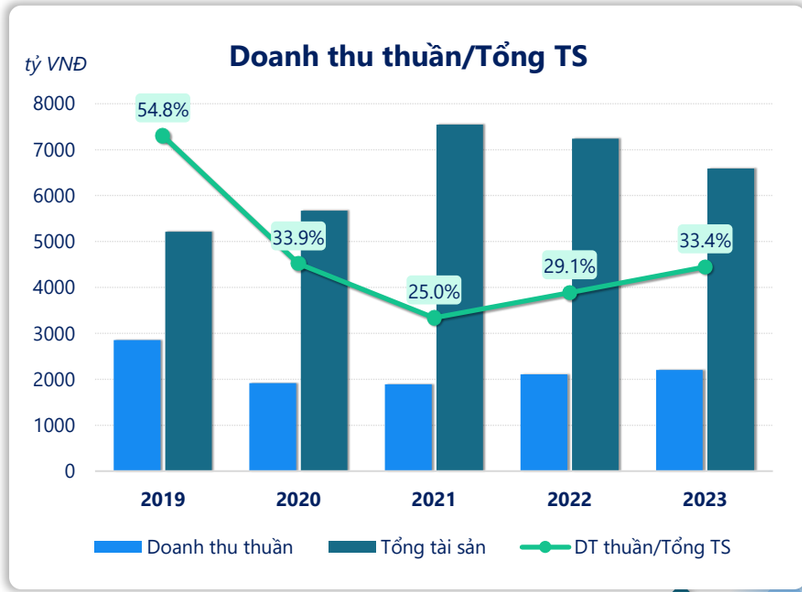


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,593**	**7,237**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,236	2,852	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	480	316	51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.5	170	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	1,176	1,805	-34.8%
Hàng tồn kho	497	541	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	20.7	105%
Tài sản dài hạn	**4,357**	**4,385**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	78.2	61.6	27.0%
Tài sản cố định	665	686	-3.1%
Bất động sản đầu tư	130	135	-4.0%
Tài sản dở dang	1,205	1,155	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,198	2,272	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	**74.7**	**68.1**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	5.48	6.26	-12.5%
Nợ phải trả	1,984	2,634	-24.7%
Nợ ngắn hạn	**1,721**	**2,093**	**-17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,048	1,157	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.3	158	-57.9%
Nợ dài hạn	263	541	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	238	-53.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,609**	**4,603**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,609**	**4,603**	**0.1%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,854**	**1,919**	**1,889**	**2,109**	**2,200**
Giá vốn hàng bán	2,552	1,781	1,808	1,944	2,043
Lợi nhuận gộp	**302**	**138**	**80.8**	**165**	**157**
Doanh thu HĐTC	178	163	362	355	130
Chi phí TC	207	-30.4	82.4	291	29.1
Chi phí lãi vay	**87.5**	**28.1**	**43.8**	**90.5**	**78.4**
LN trong công ty LKLD	18.5	-84.9	-30.5	-26.9	-53.3
Chi phí bán hàng	73.7	34.0	35.3	47.5	45.7
Chi phí QLDN	89.1	89.3	91.5	120	96.2
LN thuần từ HĐKD	**130**	**124**	**204**	**34.3**	**62.5**
Lợi nhuận khác	5.84	1.85	3.79	6.35	0.36
LN trước thuế	**136**	**125**	**207**	**40.6**	**62.9**
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**101**	**160**	**7.15**	**33.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.0**	**92.6**	**154**	**2.76**	**18.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,193	-545	-1,044	433	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.8	30.9	-246	-723	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,156	589	1,832	-212	-244
Tiền đầu kỳ	91.1	202	276	818	316
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**74.5**	**542**	**-502**	**164**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.26	-0.25	-0.23
Tiền cuối kỳ	202	276	818	316	480